

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/DS-ST
Ngày: 23-9-2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Danh Thị Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Hồng Hạnh

Bà Vũ Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Thị Xà Ly – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 101/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2020/QĐXXST-DS, ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K;

Trụ sở chính: 40-42-44 P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Tuấn A, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Tuấn A: Ông Võ Văn T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh R (Theo Quyết định ủy quyền số 1203/QĐ-NHKL);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn T: Ông Trịnh Cẩm T (Theo giấy ủy quyền số 88/UQ-CNRRG), chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP K – Phòng giao dịch B (có mặt);

- Bị đơn: Ông Trịnh Văn U - sinh năm 1947 (có mặt);

Bà Lê Thị H – sinh năm 1955 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/6/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP K – Người đại diện theo ủy quyền ông Trịnh Cẩm T trình bày:

Vào ngày 07/4/2009, Ngân hàng Thương mại cổ phần K (TMCP K) có cho ông Trịnh Văn U, bà Lê Thị H vay số tiền 50.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 4954/HĐTD, ngày 07/4/2009 và phụ kiện hợp đồng ngày 02/4/2009; mục đích vay là mua đất, sửa chữa nhà; thời hạn vay là 12 tháng; ngày giải ngân

07/4/2009; ngày đến hạn trả 07/4/2010; lãi suất trong hạn 1,1%/tháng (lãi suất cho vay được điều chỉnh 06 tháng một lần và được tính bằng mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP K cộng thêm 0,5%/tháng); lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; hình thức thanh toán: vốn vay được trả vào ngày đến hạn hợp đồng, lãi được trả 06 tháng/lần.

Tài sản ông U, bà H thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nêu trên được ký kết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4954/HĐTC, ngày 02/4/2009 gồm: Quyền sử dụng đất số N280318, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01164 diện tích 3.895m² (thổ 400m², vườn 3.495m²) tờ bản đồ số 01, thửa số 96 được UBND huyện G cấp ngày 17/5/2002 do ông Trịnh Văn U đứng tên, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Quyền sử dụng đất số N280319, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01165 diện tích 8.731m² (lúa) tờ bản đồ số 01, thửa số 93 được UBND huyện G cấp ngày 17/5/2002 do ông Trịnh Văn U đứng tên, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông U, bà H không đóng lãi cũng như trả nợ gốc cho Ngân hàng đúng hạn. Ngân hàng TMCP K đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở cũng như tạo điều kiện cho ông U, bà H thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông bà vẫn không có thiện chí thanh toán nợ. Tính đến ngày 23/9/2020, ông U, bà H còn nợ Ngân hàng TMCP K số tiền 199.243.639đ (một trăm chín mươi chín triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm ba mươi chín đồng), trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 7.020.083đ, lãi quá hạn 114.789.208đ và tiền phạt chậm trả lãi là 27.434.348đ.

Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U, bà H phải trả cho ngân hàng số tiền tính đến ngày 23/9/2020 là 171.809.291đ, trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 7.020.083đ, lãi quá hạn 114.789.208đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Đồng thời, Ngân hàng TMCP K xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về tiền phạt chậm trả lãi 27.434.348đ. Trường hợp, ông U, bà H không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 16/7/2020, biên bản hòa giải ngày 05/8/2020 và tại phiên tòa, bị đơn ông Trịnh Văn U trình bày:

Ông U, bà H thừa nhận vào ngày 07/4/2009, ông bà có ký kết với Ngân hàng TMCP K Hợp đồng tín dụng số 4954/HĐTD, ngày 07/4/2009 và phụ kiện hợp đồng ngày 02/4/2009 để vay số tiền 50.000.000đ. Đồng thời, ông bà có ký kết với ngân hàng TMCP K Hợp đồng thế chấp số 4954/HĐTC, ngày 02/4/2009 để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng nêu trên, tài sản thế chấp gồm hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông U đứng tên theo lời trình bày của đại diện Ngân hàng là đúng. Ông U thừa nhận việc thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp nêu trên là hoàn toàn tự nguyện trên cơ sở nhu cầu vay vốn và đã được giải ngân đúng theo hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, từ ngày vay cho đến nay ông bà vẫn không trả được tiền gốc và khoản lãi nào cho phía Ngân hàng.

Ông U, bà H đồng ý trả cho Ngân hàng tính đến ngày 23/9/2020 tổng số tiền nợ là 171.809.291đ, trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 7.020.083đ, lãi quá hạn 114.789.208đ. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn, ông bà cũng đã lớn tuổi nên không có khả năng trả đủ một lần số nợ trên cho ngân hàng, vì vậy, ông bà hẹn đến tháng 12/2020 sẽ trả trước tiền nợ gốc 50.000.000đ, còn tiền lãi thì xin trả dần cho đến khi hết nợ.

Ngoài ra, ông U, bà H còn trình bày, hiện tại, ông bà vẫn đang trực tiếp canh tác trên toàn bộ tài sản thế chấp nêu trên và không có thực hiện các giao dịch về đất với người thứ 3.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là đúng quy định và thuộc thẩm quyền giải quyết. Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các bước tiến hành tố tụng đúng theo quy định, tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các bên đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 463, 466, 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K buộc ông Trịnh Văn U, bà Lê Thị H phải trả cho ngân hàng số tiền 171.809.291đ, trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 7.020.083đ, lãi quá hạn 114.789.208đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ. Áp dụng khoản 2, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền phạt chậm trả lãi là 27.434.348đ. Nếu ông U, bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật: Ngân hàng TMCP K khởi kiện ông Trịnh Văn U, bà Lê Thị H đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông U, bà H phải thanh toán nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết vì ông U, bà H đã vi phạm thời hạn trả nợ. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật giải quyết là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Bà Lê Thị H với tư cách là bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung: Vào ngày 07/4/2009, giữa Ngân hàng TMCP K với ông Trịnh Văn U, bà Lê Thị H có ký kết Hợp đồng tín dụng số 4954/HĐTD, ngày 07/4/2009 và phụ kiện hợp đồng ngày 02/4/2009, theo đó: Ngân hàng TMCP K cho ông U, bà H vay số tiền 50.000.000đ; mục đích vay là mua đất, sửa chữa nhà; thời hạn vay là 12 tháng; ngày giải ngân 07/4/2009; ngày đến hạn 07/4/2010; lãi suất trong hạn 1,1%/tháng (lãi suất cho vay được điều chỉnh 06

tháng một lần và được tính bằng mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP K cộng thêm 0,5%/tháng); lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; hình thức thanh toán: vốn vay được trả vào ngày đến hạn hợp đồng, lãi được trả 06 tháng/lần. Xét, Hợp đồng tín dụng số 4954/HĐTD, ngày 07/4/2009 giữa các bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, từ ngày vay đến nay, ông U, bà H không đóng lãi và trả nợ gốc cho Ngân hàng, do đó, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[3] Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP K buộc ông U, bà H phải trả số nợ tính đến ngày 23/9/2020 là 171.809.291đ, trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 7.020.083đ, lãi quá hạn 114.789.208đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng từ ngày 24/9/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là có cơ sở. Xét thấy, cách tính tiền lãi của Ngân hàng TMCP K đúng với Hợp đồng tín dụng số 4954/HĐTD, ngày 07/4/2009, phù hợp với Điều 91, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng 2010 và Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về số tiền lãi phạt chậm trả lãi 27.434.348đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của bị đơn ông U, bà H thừa nhận Hợp đồng tín dụng số 4954/HĐTD, ngày 07/4/2009, phụ kiện hợp đồng ngày 02/4/2009 và Hợp đồng thế chấp số 4954/HĐTC, ngày 02/4/2009 mà ông bà đã ký kết với ngân hàng TMCP K là hoàn toàn tự nguyện. Ông bà cũng thừa nhận đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Ông U, bà H đồng ý trả cho ngân hàng số tiền vay gốc 50.000.000đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, ông bà cho rằng do hoàn cảnh khó khăn, ông bà cũng đã lớn tuổi nên không có khả năng trả đủ một lần số nợ trên cho ngân hàng. Vì vậy, ông bà hẹn đến tháng 12/2020 sẽ trả trước tiền nợ gốc 50.000.000đ còn tiền lãi thì xin trả dần cho đến khi hết nợ nhưng không được ngân hàng TMCP K đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4954/HĐTC, ngày 02/4/2009 được công chứng số 259, quyền số 01/09 TP/CC-SCT/HĐGD tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 07/4/2009 thể hiện: Bên thế chấp ông Trịnh Văn U, bà Lê Thị H, bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP K; tài sản bảo đảm gồm: Quyền sử dụng đất số N280318, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01164 diện tích 3.895m² (thổ 400m², vườn 3.495m²) tờ bản đồ số 01, thửa số 96 được UBND huyện G cấp ngày 17/5/2002 do ông Trịnh Văn U đứng tên, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang và Quyền sử dụng đất số N280319, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01165 diện tích 8.731m² (lúa) tờ bản đồ số 01, thửa số 93 được UBND huyện G cấp ngày 17/5/2002 do ông Trịnh Văn U đứng tên, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Ông U, bà H thừa nhận đã ký kết Hợp đồng thế chấp nêu trên là trên cơ sở tự nguyện và bàn giao tài sản thế chấp cho phía Ngân hàng. Hội đồng

xét xử xét thấy thỏa thuận ký kết hợp đồng thế chấp của hai bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo quy định tại các Điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 167 Luật Đất đai 2013 nên cần duy trì để bảo đảm thi hành án.

Qua thẩm tra, xác minh tại địa phương cũng như lời trình bày của ông U, bà H cho thấy toàn bộ tài sản thế chấp nêu trên hiện nay là do ông U, bà H trực tiếp canh tác không có thực hiện các giao dịch về đất với người thứ ba nên không có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Do vậy, trong trường hợp ông U, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ cho Ngân hàng TMCP K thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] **Về án phí:** Ông Trịnh Văn U, bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trong tổng số tiền phải trả là: 8.590.464đ (171.809.291đ x 5%) do ông bà có lỗi trong vụ kiện này. Nhưng xét ông U và bà Hiền là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn xin miễn tiền án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận miễn nộp 100% số tiền án phí phải nộp cho ông U, bà H.

Ngân hàng TMCP K được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K.

Buộc: ông Trịnh Văn U, bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP K tổng số tiền 171.809.291đ (một trăm bảy mươi một triệu, tám trăm lẻ chín nghìn, hai trăm chín mươi một đồng), trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 7.020.083đ và lãi quá hạn 114.789.208đ.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông U, bà H chưa thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi từ tính từ ngày 24/9/2020 theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng trên số nợ gốc tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi ông U, bà H thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP K có nghĩa vụ hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4954/HĐTC, ngày 02/4/2009 cho ông U, bà H.

Trong trường hợp ông U, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP K có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp được xác định theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4954/HĐTC ngày 02/4/2009 gồm: Quyền sử dụng đất số N280318, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01164, diện tích 3.895m² (thổ 400m², vườn 3.495m²) tờ bản đồ số 01, thửa số 96, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang được UBND huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17/5/2002 do ông Trịnh Văn U đứng tên; Quyền sử dụng đất số N280319, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01165, diện tích 8.731m² (lúa) tờ bản đồ số 01, thửa số 93, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang được UBND huyện G cấp ngày 17/5/2002 do ông Trịnh Văn U đứng tên.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền phạt chậm trả lãi 27.434.348đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 8.590.464đ (tám triệu, năm trăm chín mươi nghìn, bốn trăm sáu mươi bốn đồng) cho ông Trịnh Văn U, bà Lê Thị H.

Ngân hàng TMCP K không phải nộp án phí và được nhận lại số tiền 4.864.000đ (bốn triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005103 ngày 13/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23/9/2020). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Danh Thị Kiều Oanh